

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
GHỊ TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN MÔN HỌC

ĐỀ THI, ĐÁP ÁN/RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Tiếng trung tổng hợp 4		
Mã học phần:	71CHIN30203	Số tín chỉ:	03
Mã nhóm lớp học phần:	241_71CHIN30203_01_02_03		
Hình thức thi: Tự luận	Thời gian làm bài:		100 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

Giảng viên nộp đề thi, đáp án bao gồm cả **Lần 1 và Lần 2** trước ngày **21/10/2024**

Cách thức nộp bài (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):

Gợi ý:

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;
- Upload file bài làm (word, excel, pdf...);
- Upload hình ảnh bài làm (chỉ những trường hợp vẽ biểu đồ, công thức tính toán đặc biệt).

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO 1	Vận dụng chính xác ngữ nghĩa của các từ ngữ và hình thái sử dụng phù hợp trong tạo câu ở mức độ trung cấp.	tự luận	100%	1,2,3,4,5,6	10 điểm	PI 2.1

III. Nội dung câu hỏi thi

Câu hỏi 1: (10 câu x 0.2 điểm) 选词填空:

于是 兴奋 经过商量 问好
盘 遗憾 曾经 辞职 规则

- 1.....长时间的讨论，大家终于同意了这个方案。
- 2.每次见到她，她都会热情地向我.....。
- 3.我.....去过那座城市，那里的风景很美。
- 4.这件事太重要了，我们需要和老板.....一下。
- 5.他因为工作太累，经常加班，所以他最后选择了.....。
- 6.他得知自己考上大学了的消息后，.....得跳了起来。
- 7.他们换了比赛的.....，让比赛更公平。
- 8.桌上有一.....水果，大家可以随意取用。
- 9.她不喜欢甜的东西，.....点了一杯黑咖啡。
- 10.他没能来参加我们的聚会，真是太.....了。

Câu hỏi 2: (5 câu x 0.4 điểm) 根据提示词完成下面的对话

- A: ... (2.1) ..., 真是个好习惯。(一...就...)
- B: 是啊，吃完饭出去散步，这样肚子会很舒服，人也越来越有精神。
- A: 我也想学学，饭后总是不想运动。你是跟家人一起去散步的吗？
- B: ... (2.2) ...。刚开始可以慢慢走，不用走太快。(...是...的)
- A: 有道理，那你每天走多久？
- B: 大概三十分钟，... (2.3) ..., 看着花草，心情很好。(走进来，公园)
- A: 听起来不错。我看运动的人... (2.4) ...。你是不是每天都锻炼？(个个)
- B: 是的，运动对身体很好，我也觉得我的身体... (2.5) ...。(越来越)
- A: 那我也要试试，改变一下生活方式。

B: 好啊, 希望你也能养成这个好习惯。

Câu hỏi 3: (10 câu x 0.2 điểm) 改错句

3.1 这个曲子他演奏得越来越很好了。

3.2 在教室里他坐着写汉字。

3.3 孩子看见了我, 就向我跑过去。

3.4 书里的汉字你看见清楚了吗?

3.5 昨天晚上我到十二点工作。

3.6 我来中国不是坐火车的。

3.7 他学习得很辛辛苦苦。

3.8 这个中国电影我常常看过在电视上。

3.9 他下个星期就回去美国了。

3.10 姐姐结婚了一个公司职员。

Câu hỏi 4: (10 câu x 0.2 điểm) 阅读后回答问题

早上起床一看, 外边正在下雪, 我就想得早点出发, 平时我一般七点才从家里走, 今天怕迟到, 不到六点就出来了。刚出门就摔了一跤, 眼镜也掉在地上摔坏了。你说倒霉不倒霉。路上又碰上了一起交通事故, 我的车整整堵了二十分钟。快八点了才到办公室。差点儿迟到。骑自行车的人多, 有汽车的人也一年比一年多; 有的人又不遵守交通规则, 这是造成交通拥挤的主要原因。城市交通是一个大问题。我朋友——小黄说: “最好赶快发展地铁”。

我想也是。地铁又快又方便, 还能减少堵车的问题。上下班时, 汽车、自行车和公共汽车一起走, 路上常常堵得厉害。像今天早上, 我摔了一跤, 还遇到交通事故, 差点迟到, 说明交通问题真的很严重。除了建地铁, 我们还要注意交通规则。有些人不是故意的, 而是不懂交通规则。所以, 我们需要多告诉大家交通规则, 教大家怎么遵守规则。

另外, 在路边多安排交通警察, 这样交通才会更顺畅。将来, 城市变大了, 交通问题也会越来越多。我们要多想办法, 比如增加公共汽车、改进路况、用智能系统管理交通。这样交通会一点点变好。

对我来说, 这次让我明白, 安全和时间一样重要。以后早点出门, 小心一些, 少遇到麻烦。

根据文章内容, 回答下面的问题:

4.1 外边的天气怎样?

4.2 “我”平时几点从家里出发?

4.3 为什么“我”今天不到六点就出来了?

4.4 刚出门时“我”遇到了什么倒霉的事情?

4.5 “我”到办公室的时间是什么时候?

4.6 城市交通拥挤的主要原因是什么?

4.7 小黄建议发展什么来解决交通问题?

4.8 除了建地铁, “我”还觉得应该做什么?

4.9 为什么有些人不遵守交通规则?

4.10 这次的经历让“我”学到了什么?

Câu hỏi 5: (5 câu x 0.2 điểm) 翻译成越南语

5.1 老板知道我要来中国收集资料，所以一有来中国的旅游团，他就安排我陪团来。

5.2 中医看病不化验，医生用手摸一摸你的脉就知道你得了什么病。

5.3 你的鼻子高高的、头发黄黄的、发音和声调也不好，一看就知道你是老外。

5.4 我更喜欢骑车上班，骑车能保证时间，还可以锻炼身体。

5.5 我们从一个书店走出来，又走进另外一个书店，看到各种各样的书，我很兴奋。

Câu hỏi 6: (5 câu x 0.2 điểm) 翻译成越汉语

6.1 Tôi quên mất mang theo máy chụp hình rồi, bây giờ tôi phải về ký túc xá lấy, lát nữa quay lại.

6.2 Khi đám cưới, người Trung Quốc thích uống rượu “hỷ, ăn kẹo “hỷ”, bầu không khí vô cùng náo nhiệt.

6.3 Lúc mới tới, tôi không quen với khí hậu của Bắc Kinh, thường bị cảm, bây giờ ngày càng quen rồi.

6.4 Anh ấy vừa vào phòng thì nhìn thấy bức tranh đang treo trên tường.

6.5 Thành phố mỗi năm một phát triển, nhà lầu cao tầng cũng ngày một nhiều, vấn đề giao thông cũng ngày một nhiều.

ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Tự luận			
Câu 1		2.0	
Nội dung 1.1	经过	0.2	
Nội dung 1.2	问好	0.2	
Nội dung 1.3	曾经	0.2	
Nội dung 1.4	商量	0.2	
Nội dung 1.5	辞职	0.2	
Nội dung 1.6	兴奋	0.2	
Nội dung 1.7	规则	0.2	
Nội dung 1.8	盘	0.2	
Nội dung 1.9	于是	0.2	
Nội dung 1.10	遗憾	0.2	
Câu 2		2.0	
Nội dung 2.1	你一吃完饭就出去散步	0.4	
Nội dung 2.2	我是一个人去散步的	0.4	
Nội dung 2.3	走进公园来	0.4	
Nội dung 2.4	个个都很健康	0.4	
Nội dung 2.5	越来越好了	0.4	
Câu 3		2.0	
Nội dung 3.1	这个曲子他演奏得越来越好了。	0.2	
Nội dung 3.2	他在教室里坐着写汉字。	0.2	
Nội dung 3.3	孩子看见了我，就向我跑过来。	0.2	

Nội dung 3.4	书里的汉字你看清楚了吗？	0.2	
Nội dung 3.5	昨天晚上我工作到十二点。	0.2	
Nội dung 3.6	我不是坐火车来中国的。	0.2	
Nội dung 3.7	他学习得很辛苦。	0.2	
Nội dung 3.8	我在电视上看过这个中国电影。	0.2	
Nội dung 3.9	他下个星期就要回美国去了。	0.2	
Nội dung 3.10	姐姐跟一个公司职员结婚了。	0.2	
Câu 4		2.0	
Nội dung 4.1	外边正在下雪	0.2	
Nội dung 4.2	“我” 一般七点才从家里出发。	0.2	
Nội dung 4.3	因为“我” 怕迟到。	0.2	
Nội dung 4.4	刚出门时，“我” 摔了一跤，眼镜也摔坏了。	0.2	
Nội dung 4.5	快八点的时候。	0.2	
Nội dung 4.6	主要原因是骑自行车的人多，有汽车的人也一年比一年多，还有些人不遵守交通规则。	0.2	
Nội dung 4.7	小黄建议赶快发展地铁。	0.2	
Nội dung 4.8	“我” 还要注意交通规则，教大家怎么遵守规则。	0.2	
Nội dung 4.9	因为有些人不懂交通规则。	0.2	
Nội dung 4.10	这次经历让“我” 明白了安全和时间一样重要。”	0.2	
Câu 5		1.0	
Nội dung 5.1	Ông chủ biết tôi phải đến Trung Quốc để thu thập tài liệu, nên hễ có đoàn du lịch đến Trung Quốc thì ông ấy sắp xếp tôi đi cùng đoàn đến.	0.2	
Nội dung 5.2	Đông Y khám bệnh không cần xét nghiệm, Bác sĩ dùng tay sờ vào mạch của bạn một chút là biết bạn bệnh gì.	0.2	
Nội dung 5.3	Mũi của bạn cao cao, tóc vàng vàng, mắt xanh xanh, phát âm và thanh điệu cũng không tốt, vừa nhìn là biết bạn là người nước ngoài.	0.2	
Nội dung 5.4	Tôi thích đạp xe đạp đi làm hơn, đạp xe có thể đảm bảo thời gian, còn có thể rèn luyện sức khỏe.	0.2	

Nội dung 5.5	chúng tôi đi ra từ tiệm sách, rồi lại đi vào một tiệm sách khác, nhìn thấy đủ các loại sách, tôi vô cùng hưng phấn.	0.2	
Câu 6		1.0	
Nội dung 6.1	我忘了带照相机，我现在要回宿舍去拿，一会儿回来。	0.2	
Nội dung 6.2	结婚时，中国人喜欢喝喜酒，吃喜糖，气氛非常热闹。	0.2	
Nội dung 6.3	刚来的时候，我不习惯北京的气候，常常感冒，现在越来越习惯了。	0.2	
Nội dung 6.4	他一进房间就看到墙上挂着的画。	0.2	
Nội dung 6.5	城市一年比一年发展，高楼也越来越多，交通的问题也越来越多。	0.2	
	Điểm tổng	10.0	

Người duyệt đề



Mai Thu Hoài

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

Giảng viên ra đề



Hồ Đắc Quốc Anh